

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐÔNG ĐA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 37/2024/KDTM-ST

Ngày 10-6-2024

V/v tranh chấp

*Hợp đồng kinh tế (mua bán
hàng hóa)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thúy;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Phùng;

Bà Nguyễn Thị Thúy Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga- Thư ký Tòa án nhân dân quận Đống Đa, TP Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa: Bà Phạm Hà Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 112/2023/TLST-KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2023 về *Tranh chấp Hợp đồng kinh tế (mua bán hàng hóa)* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXX-ST ngày 22/5/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ; Địa chỉ trụ sở: Số N LK A khu đất dịch vụ D, phường Y, quận H, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn T- Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Á (theo Giấy ủy quyền ngày 01/03/2023).

Bị đơn: Công ty TNHH H1; Địa chỉ trụ sở: Số A, Hẻm B L, phố K, phường T, quận Đ, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Trung K- Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn Công ty TNHH Đ trình bày:

Ngày 07/6/2019 giữa Công ty TNHH H1 (sau đây gọi tắt là Công ty H1) và Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) có ký Hợp đồng kinh tế số 0706/2019/HĐKT/IDT-TP về việc mua bán hàng hóa. Giá trị hợp đồng kèm theo các phụ lục và báo giá đi cùng:

- Phụ lục hợp đồng số 01 (kèm theo HĐ số 0706) có giá trị: 540.996.488VNĐ.

- Bản báo giá ngày 06/3/2020 có giá trị: 295.426.530VNĐ.

- Bản báo giá ngày 30/3/2020 có giá trị: 176.434.738VNĐ.
 - Bản báo giá ngày 27/4/2020 giá trị: 180.348.346VNĐ.
 - Bản báo giá ngày 27/4/2020 có giá trị: 5.401.791VNĐ.
- Tổng giá trị các phụ lục và báo giá là: 1.198.607.893VNĐ.

Tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023 Công ty H1 xác nhận còn nợ Công ty Đ số tiền gốc là: 180.000.000VNĐ và cam kết trả nợ theo lộ trình.

Sau đó Công ty Đ đã gửi rất nhiều Công văn đòi nợ tới Công ty H1 và cử cán bộ đến gặp Giám đốc Đặng Trung K và kế toán là bà Trần Thị H (vợ của ông K) làm việc về vấn đề công nợ, nhưng bên Công ty H1 không thực hiện đúng theo Công văn thỏa thuận giữa hai bên và lộ trình để trả nợ.

Vì vậy Công ty Đ đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

* Yêu cầu Công ty H1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng.

* Số tiền phạt vi phạm hợp đồng: Theo điều 6 của Hợp đồng (phạt vi phạm hợp đồng): Trong trường hợp bên A chậm thanh toán, bên A sẽ phải chịu khoản tiền phạt chậm thanh toán là 2.000.000đồng/ngày. Tính từ ngày thứ 21 của chuyển giao hàng cuối cùng là ngày 09/5/2020. Tính từ ngày 01/06/2020 đến ngày 28/02/2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) Công ty H1 đang chậm trả Công ty Đ là 954 ngày.

$954 \text{ ngày} \times 2.000.000\text{VNĐ/ngày} = 1.908.000.000\text{VNĐ}.$

Nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2017: Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng mức lãi vượt quá qui định thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ.

$1.198.607.893\text{VNĐ} \times 10\% = 119.860.789\text{VNĐ}.$

Vì vậy Công ty Đ yêu cầu Công ty H1 phải trả số tiền phạt vi phạm Hợp đồng là 119.860.789VNĐ.

* Số tiền phạt không nhận hàng: Theo đơn đặt hàng ngày 27/4/2020, Công ty H1 đã đặt hàng Công ty Đ ống gió hút mùi vệ sinh với số tiền là: 180.348.346VNĐ. Công ty Đ đã sản xuất xong theo yêu cầu của Công ty H1.

Số hàng Công ty Đ (bên B) đã xuất cho Công ty H1 (bên A) ngày 09/5/2020 có giá trị là: 73.156.093VNĐ. Số hàng còn tồn trong kho Công ty Đ mà Công ty H1 chưa lấy có giá trị là: 107.192.354VNĐ.

Về số tiền hàng đã giao có sự chênh lệch là do thủ kho xuất nhầm ống gió 100x100L1180 nẹp C từ 125 ống lên thành 139 ống và V chặn lửa 150x150 L150 nẹp C từ 25 cái xuống còn 24 cái. Khi Công ty Đ làm đơn khởi kiện, kế toán cung cấp số liệu xuất hàng ngày 09/5/2020 là 73.156.093 đồng là đúng với thực tế. Còn hóa đơn GTGT ngày 09/5/2020 Công ty Đ đã nộp cho Tòa án là do kế toán đã ghi nhầm.

Theo điều 3 của Hợp đồng (đặt hàng và phương thức thanh toán): Hàng hóa bên B sản xuất theo đúng đơn đặt hàng của bên A, bên A không lấy hàng, bên A chịu phạt giá trị bằng 5 lần giá trị hàng hóa không lấy. Vì vậy số tiền phạt không nhận hàng là $107.192.354\text{VNĐ} \times 5 (\text{lần}) = 535.961.770\text{VNĐ}$.

Tại đơn đặt hàng ngày 27/4/2020 có ghi phải tạm ứng 30% giá trị đơn hàng có xác nhận đặt hàng là bà Trần Thị H nhưng Công ty H1 không tạm ứng số tiền trên nhưng Công ty Đ vẫn sản xuất vì ông K và ông T là bạn. Ông K có chuyển khoản cho ông T số tiền 150.000.000 đồng nhưng đó là thanh toán tiền hàng cũ, nội dung chuyển khoản cũng ghi là thanh toán tiền hàng.

Thời điểm năm 2020 khi bên ông K không nhận hàng, kế toán Công ty Đ chỉ điện thoại và nhắn tin zalo cho bà H yêu cầu nhận hàng nhưng bà H không nhận. Ngoài ra Công ty Đ không gửi văn bản gì cho Công ty H1 yêu cầu phải nhận hàng. Số hàng hóa hiện vẫn đang còn tại kho của Công ty Đ.

Tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023, Công ty Đ có ghi nội dung số tiền phạt không nhận hàng nhưng ông K không ký, vì vậy Công ty Đ không ghi nội dung phạt không nhận hàng, chỉ ghi số tiền gốc ông K còn nợ.

Tổng cộng số tiền Công ty H1 phải trả cho Công ty Đ là:

- Tiền nợ gốc: 180.000.000VNĐ.
- Tiền phạt chậm trả: 119.860.789VNĐ.
- Tiền phạt không lấy hàng: 535.961.770VNĐ.

Tổng cộng: 835.832.559VNĐ.

Còn về số tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/3/2023 đến trước ngày xét xử sơ thẩm thì Công ty Đ không yêu cầu Công ty H1 phải thanh toán. Còn sau ngày xét xử sơ thẩm thì đề nghị Tòa án tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Đại diện bị đơn trình bày:

Ông Đặng Trung K và ông Đỗ Văn T- Giám đốc Công ty Đ trước là bạn làm cùng với nhau tại Công ty N. Sau đó ông K và ông T tách ra lập Công ty riêng và cùng nhau cộng tác từ năm 2010 đến nay. Công ty H1 có lấy hàng và còn nợ Công ty Đ tổng số tiền là 180.000.000đồng là đúng và có xác nhận công nợ với nhau. Giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền phạt trả chậm nên ông K không đồng ý trả tiền phạt chậm trả. Việc hàng tồn kho là không có thực nên ông K cũng không đồng ý thanh toán phạt.

Khoảng đầu năm 2019 Công ty H1 làm việc với Công ty Đ để chốt công nợ năm 2018 và tiếp tục đặt hàng năm 2019. Bên Công ty Đ trao đổi đơn hàng này cho phép được nợ không quá 300.000.000đồng và Công ty H1 đã chuyển khoản trả cho Công ty Đ hết công nợ năm 2018. Sau đó ngày 10/6/2019 Công ty Đ bắt buộc Công ty H1 phải ký hợp đồng để thuận lợi cho ban lãnh đạo Công ty Đ.

Khoảng đầu năm 2020 hai bên đã chốt công nợ của năm 2018 và năm 2019. Tổng đơn hàng đến hết năm 2019 thực tế là: 1.269.132.114 đồng và Công

ty H1 đã thanh toán gần hết công nợ năm 2019 và số tiền nợ của năm 2018 và năm 2019 còn lại là 31.282.620 VNĐ (có xác nhận của hai bên).

Hợp đồng số 06/07 Công ty H1 không có nợ Công ty IDT 180.000.000 đồng Công ty H1 chỉ nợ 31.282.620 đồng (số tiền này được thỏa thuận dư vào công nợ gối đầu cho các đơn hàng tiếp theo).

Sau đó khoảng tháng 3/2020 tiếp theo cán bộ 2 bên trao đổi đặt hàng các đơn hàng lẻ và cán bộ 2 bên tự thỏa thuận, tức là không theo Hợp đồng, các đơn hàng cán bộ có đóng dấu Công ty. Tổng số tiền các đơn hàng là hơn 400.000.000 đồng và đã thanh toán hơn 200.000.000 đồng và số tiền nợ của năm 2020 là 180.000.000 đồng. Do ảnh hưởng của dịch covid nên Công ty H1 gặp khó khăn nhưng vẫn duy trì chuyển công nợ dần cho Công ty Đ với đơn hàng lẻ.

Ngày 04/01/2023 hai bên đã thống nhất và chốt số tiền nợ 180.000.000 đồng, không có vướng mắc gì. Công ty H1 vẫn liên hệ với Công ty Đ để cố gắng thu xếp tiền thanh toán dần cho Công ty Đ.

Nay Công ty Đ khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ là 835.832.559VNĐ. Số tiền này Công ty H1 không biết Công ty Đ căn cứ vào đâu để yêu cầu như vậy. Vì vậy số tiền 180.000.000 đồng nợ gốc Công ty H1 tạm ngừng trả theo thỏa thuận đến khi có phán quyết của Tòa án.

Đối với Đơn đặt hàng ngày 27/4/2020: Công ty H1 có chuyển vào tài khoản của ông Đỗ Văn T ngày 04/5/2020 số tiền 50 triệu đồng; ngày 09/5/2020 là 100 triệu đồng. Khi chuyển khoản ghi là thanh toán tiền hàng. Thực tế là sau khi đặt hàng ngày 27/4/2020 Công ty Đ yêu cầu Công ty H1 chuyển tiền rồi mới được lấy hàng nên Công ty H1 mới ghi nội dung chuyển khoản như vậy. Thực tế đó là tiền tạm ứng cho đơn hàng ngày 27/4/2020. Sau đó Công ty Đ giao được 1 xe hàng với số tiền 72.276.554 đồng rồi không giao nữa, bảo phải thanh toán hết công nợ cũ mới sản xuất tiếp. Đơn đặt hàng ngày 27/4/2020 Công ty H1 đã chuyển khoản 150.000.000 đồng, hàng đã nhận là 72.276.554 đồng, còn lại số tiền 77.723.446 đồng tiền hàng chưa lấy, số tiền này hai bên đã đối trừ xong vào công nợ. Về số hàng trị giá 72.276.554 đồng Công ty H1 chưa nhận được hóa đơn GTGT của Công ty Đ, Công ty H1 tính được số tiền này là do tính từ phiếu xuất kho. Số tiền hàng 73.156.093 đồng không rõ Công ty Đ tính căn cứ vào đâu.

Công ty H1 không chấp nhận việc Công ty Đ phạt không lấy hàng, sau khi giao hàng có giá trị 72.276.554 đồng, Công ty Đ yêu cầu Công ty H1 phải thanh toán hết nợ cũ thì mới sản xuất tiếp, Công ty H1 đã giục nhiều lần nhưng vẫn không giao hàng, sau đó Công ty H1 phải đi mua hàng ở chỗ khác. Việc trao đổi giữa hai bên chỉ bằng miệng, không có văn bản. Công ty Đ cũng không gửi thông báo cho Công ty H1 yêu cầu phải nhận hàng.

Tại buổi làm việc ngày 04/01/2023, Công ty Đ không nhắc gì đến việc phạt không nhận hàng. Đến thời điểm khởi kiện ở Tòa án Công ty H1 mới biết việc

Công ty Đ đòi phạt không nhận hàng. Công ty H1 chỉ xác nhận còn nợ số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 04/01/2023.

Tại phiên tòa:

- *Đại diện nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 180.000.000 đồng, tiền phạt chậm trả là 119.860.789 đồng và tiền phạt không lấy hàng là 535.961.770 đồng. Tổng cộng 835.832.559 đồng.

- *Đại diện bị đơn trình bày:* Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng. Bị đơn chấp nhận thanh toán tiền phạt chậm trả theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp nhận số tiền phạt chậm trả là 119.860.789 đồng và tiền phạt không lấy hàng là 535.961.770 đồng mà nguyên đơn yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo quy định của Bộ luật TTDS về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được HĐXX thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71,72,234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng, buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, không chấp nhận các yêu cầu khác của nguyên đơn.

Về án phí: Công ty H1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại đối với yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp cùng các tài liệu Tòa án thu thập được xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về Hợp đồng kinh tế (mua bán hàng hóa). Công ty TNHH H1 có địa chỉ trụ sở tại số A, hẻm B L, phố K, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận Đống Đa

thủ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ 180.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 04/01/2023:

Xét Hợp đồng kinh tế số 0706/2019/HĐKT/IDT-TP ngày 07/6/2019 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên không có ý kiến gì về Hợp đồng đã ký kết. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định Hợp đồng mua bán hàng hóa trên là hợp pháp và có giá trị thực hiện đối với Công ty Đ và Công ty H1. Bị đơn đã xác nhận khoản công nợ giữa Công ty Đ và Công ty H1 được thể hiện tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023. Theo biên bản chốt công nợ và thời hạn thanh toán, tính đến ngày 04/01/2023 giá trị Công ty H1 còn nợ là 180.000.000 đồng. Vì vậy Công ty Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu Công ty H1 thanh toán số tiền còn nợ 180.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận, buộc Công ty H1 phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn nợ là 180.000.000 đồng.

- Về yêu cầu thanh toán số tiền phạt chậm trả:

Theo Điều 6 của Hợp đồng kinh tế quy định: “Trường hợp bên A chậm thanh toán, bên A sẽ phải chịu khoản tiền phạt chậm thanh toán là 2.000.000 đồng/ngày. Ngày chậm thanh toán sẽ được tính từ ngày thứ 21 kể từ ngày hoàn thành giao nhận hàng”. Công ty Đ thừa nhận việc hai bên thỏa thuận tiền phạt chậm thanh toán tại Hợp đồng là 2.000.000 đồng/ngày là không phù hợp pháp luật và đề nghị xác định phạt chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên quan hệ pháp luật giữa các bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nên phải áp dụng quy định tại Luật Thương mại. Điều 306 Luật Thương mại quy định: Trường hợp bên vi phạm Hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm Hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả; do vậy lãi suất chậm trả được áp dụng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Theo Văn bản số 4588/NHNo-PC ngày 15/4/2024 của Ngân hàng N1 quy định lãi suất cho vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là 6%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn là 9%/năm.

- Theo Công văn số 720/CNĐĐ-TH ngày 02/4/2023 của Ngân hàng TMCP C- Chi nhánh Đ1 thì lãi suất cho vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn là 14,25%/năm.

- Theo Công văn số 234/HAN-TH.m ngày 01/4/2024 của Ngân hàng TMCP N2- Chi nhánh H2, V1 áp dụng lãi suất cho vay đối với khách hàng căn cứ trên các quy định của Ngân hàng N3 bao gồm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (thay thế Quyết định 1627): “Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”.

Do đó mức lãi suất quá hạn trung bình một năm là $(6\%+9,5\%+10\%) : 3 \times 150\% = 12,75\%$.

Số tiền chậm thanh toán là 180.000.000 đồng, ngày giao hàng cuối cùng là ngày 09/5/2020, ngày thứ 21 là ngày 01/6/2020 tính đến ngày khởi kiện ngày 28/02/2023 là 33 tháng. Số tiền phạt chậm trả là $180.000.000 \text{ đồng} \times 12,75\%/năm (1,0625\%/tháng) \times 33 \text{ tháng} = 63.112.500 \text{ đồng}$.

Công ty Đ không yêu cầu lãi chậm trả kể từ ngày 01/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét yêu cầu về thời gian chậm trả lãi của Công ty Đ là phù hợp pháp luật, có lợi cho Công ty H1 nên chấp nhận.

- Về yêu cầu thanh toán số tiền phạt không lấy hàng:

Theo đơn đặt hàng ngày 27/4/2020, Công ty H1 đã đặt hàng Công ty Đ ống gió hút mùi vệ sinh với số tiền là: 180.348.346VNĐ. Sau đó Công ty Đ giao được 1 xe hàng, theo Công ty H1 trình bày số hàng đã giao có giá trị 72.276.554 đồng, theo Công ty Đ trình bày số hàng đã giao có giá trị 73.156.093 đồng. Công ty Đ chưa xuất hóa đơn cho số hàng đã giao. Hai bên tính giá trị dựa trên phiếu xuất kho. Tại Phiếu xuất kho ngày 09/5/2020 do nguyên đơn cung cấp có ghi thêm bút mực xanh số 139 bên cạnh số đánh máy 125 (tăng 14 cái ống gió KT 100x100 L1180, nẹp C, tôn dày 0,58), ghi số 24 bên cạnh số đánh máy 25 (giảm 01 cái Van chặn lửa 150x150 L150, nẹp C, tôn 0,58mm), số ghi thêm không được bên nhận hàng ký xác nhận bên cạnh nên không có căn cứ chấp nhận số hàng đã xuất theo trình bày của nguyên đơn. Số hàng còn lại Công ty Đ trình bày vẫn còn ở trong kho của Công ty Đ do Công ty H1 không nhận, thời điểm năm 2020 khi bên ông K không nhận hàng, kế toán Công ty Đ chỉ điện thoại và nhắn tin zalo cho bà H yêu cầu nhận hàng nhưng bà H không nhận, ngoài ra Công ty Đ không gửi văn bản gì cho Công ty H1 yêu cầu phải nhận hàng. Ông K trình bày Công ty Đ yêu cầu Công ty H1 phải thanh toán hết nợ cũ thì mới sản xuất tiếp, Công ty H1 đã giục nhiều lần nhưng vẫn không giao hàng, sau đó Công ty H1 phải đi mua hàng

ở chỗ khác. Việc trao đổi giữa hai bên chỉ bằng miệng, không có văn bản, Công ty Đ cũng không gửi thông báo cho Công ty H1 yêu cầu phải nhận hàng. Ngoài ra tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023, hai bên đã chốt số công nợ còn lại là 180.000.000 đồng cùng thời hạn trả nợ và không ghi nhận thêm nội dung, số tiền nào khác, sau thời điểm chốt công nợ, hai bên không ký thêm đơn hàng hay Hợp đồng. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc phạt không lấy hàng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ, buộc Công ty H1 phải thanh toán số tiền còn nợ là 180.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả là 63.112.500 đồng. Tổng số tiền phải thanh toán là 243.112.500 đồng.

Về án phí: Công ty H1 phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho Công ty Đ là 12.155.625 đồng. Công ty Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 27.708.802 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ khoản 1 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH H1.

2. Buộc Công ty TNHH H1 có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH Đ các khoản tiền sau:

- Tiền nợ gốc: 180.000.000 đồng
- Tiền lãi chậm trả: 63.112.500 đồng.

Tổng cộng 243.112.500 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH H1 phải nộp 12.155.625 đồng (Mười hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH Đ phải nộp 27.708.802 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm linh tám nghìn tám trăm linh hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH Đ đã nộp 19.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 19101 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa. Công ty TNHH Đ còn phải nộp tiếp 8.708.802 đồng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố HN;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND Q.Đống Đa;
- Chi cục Thi hành án Đống Đa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Thúy